

TÁC ĐỘNG CỦA ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP ĐỐI VỚI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Đoàn Anh Tuấn*

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu sự tác động của hoạt động đa dạng hoá thu nhập đối với hiệu quả hoạt động của 37 ngân hàng thương mại Việt Nam từ 2003 – 2014. Các kết quả phân tích cho thấy hoạt động đa dạng hóa nguồn thu có thể giúp các ngân hàng cải thiện đáng kể được mức độ hiệu quả của mình. Tuy nhiên, hoạt động đa dạng hóa thu nhập cũng đã thể hiện rõ những mặt trái của nó. Các ngân hàng thực hiện chiến lược đa dạng hóa quá mức có xu hướng làm gia tăng các chi phí đầu vào và làm cho chỉ số hiệu quả giảm trở lại. Các số liệu định lượng còn chỉ ra rằng hoạt động đa dạng hóa nguồn thu chỉ đem lại hiệu quả thuần cho ngân hàng khi tỷ trọng các khoản thu ngoài lãi tín dụng không vượt quá phân vị thứ 50 của nó.

Từ khoá: Đa dạng hóa thu nhập, HHI, hiệu quả ngân hàng, SFA.

1. Vấn đề nghiên cứu và cơ sở lý thuyết liên quan

Những yếu tố gì có thể thúc đẩy hiệu quả của ngân hàng? Nhận biết các nhân tố quyết định đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng thương mại (NHTM) luôn là nhu cầu cấp thiết, bởi sức khỏe của các ngân hàng không chỉ đóng vai trò rất quan trọng đối với sự ổn định của thị trường tài chính, mà còn liên quan đến sự phát triển của nền kinh tế. Những năm gần đây quy mô hoạt động của thị trường tài chính Việt Nam ngày càng mở rộng và hội nhập khi chính phủ thúc đẩy tiến trình cổ phần hoá và dần mở cửa hệ thống ngân hàng trong nước.

Với xu thế đó, mô hình hoạt động của các ngân hàng ngày càng đa dạng cùng với hàng loạt các sản phẩm dịch vụ mới được cung ứng nhằm tối đa hóa nguồn thu nhập và khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực tài chính. Vì quá trình đổi mới và mở rộng các sản phẩm đầu ra liên quan trực tiếp đến chi phí đầu tư và rủi ro quản lý, nên vấn đề đặt ra là đa dạng hóa các nguồn thu nhập có giúp ngân hàng cải thiện được hiệu quả kinh doanh hay không? Khi mà mối quan hệ giữa chiến lược đa dạng hóa và mức độ hiệu quả còn bị phụ thuộc vào đặc tính riêng của từng ngân hàng ở mỗi quốc gia, thì giải quyết vấn đề trên trở thành “điểm nóng” tranh luận của các học giả hiện nay. Để góp phần củng cố thêm các cơ sở lý thuyết hàn lâm, bài viết này đi sâu vào đo lường và phân tích sự tác động của hoạt động đa dạng hóa

* Đoàn Anh Tuấn, Tiến sĩ, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Đà Lạt.

nguồn thu đối với hiệu quả của ngân hàng thương mại trong giai đoạn mới.

Mặc dù đa dạng hóa các nguồn thu nhập đóng vai trò trung tâm trong nghiên cứu mức độ hiệu quả của ngân hàng, trên thực tế các công trình nghiên cứu cho đến nay vẫn chưa đưa ra được kết quả thống nhất để giải thích cho mối quan hệ nhân quả này. Các quan điểm ủng hộ cho chiến lược đa dạng hóa cho rằng, mở rộng cung ứng sản phẩm qua các lĩnh vực khác nhau có thể giúp ngân hàng giảm thiểu được các phí phí phát sinh và rủi ro phá sản trong giai đoạn khủng hoảng tài chính (Boot và Schmeits, 2000). Bằng việc cơ cấu lại tổng doanh thu hướng về các khoản thu nhập ngoài lãi tín dụng, các ngân hàng còn hạn chế được những rủi ro thay đổi lợi nhuận mang tính chu kỳ, đồng thời giúp ngân hàng ít bị phụ thuộc bởi biến động chung của thị trường tài chính (Stiroh, 2004). Ngoài ra, Lozano-Vivas và Pasiouras (2010), Gamra và Plihon (2011), Meslier và cộng sự (2014) còn cho rằng, khi thị trường tài chính ngày càng hội nhập sâu thì các ngân hàng càng phải tăng cường khả năng cạnh tranh thông qua chiến lược đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh. Khi mà hoạt động kinh doanh tạo ra thu nhập ngoài lãi như bảo lãnh phát hành, môi giới và các dịch vụ tư vấn khác thường có mối quan hệ yếu/ không rõ ràng với các nghiệp vụ tín dụng truyền thống, thì đa dạng hóa nguồn thu sẽ là cứu cánh cho lợi nhuận ngân hàng khi hoạt động cho vay gặp bất lợi. Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu trước đây đưa ra bằng chứng và luận điểm cho rằng đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh sẽ làm ngân hàng phát sinh nhiều chi phí chuyển đổi

hơn, thu nhập bị biến động nhiều hơn và làm rủi ro của ngân hàng ngày càng tăng lên. Lấy ví dụ, các nghiên cứu của DeYoung và Roland (2001), Acharya và cộng sự (2006) chỉ ra rằng quá trình cơ cấu thu nhập hướng về các hoạt động ngoài lãi sẽ làm đòn bẩy tài chính tăng cao và khiến cho thu nhập của ngân hàng bị biến động nhiều. Cùng quan điểm đó, Stiroh và Rumble (2006), Goddard và cộng sự (2008), Berger và cộng sự (2010) cũng đưa các luận điểm chứng minh rằng lợi ích từ việc đa dạng hoá nguồn thu nhập của ngân hàng bị đánh đổi bởi những biến động theo chiều hướng bất lợi của cả doanh thu và lợi nhuận.

Bài viết này nghiên cứu vai trò của đa dạng hóa lĩnh vực kinh doanh đối với hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại, qua đó làm căn cứ đề xuất các giải pháp phù hợp nhằm tối đa hóa hiệu quả kinh doanh. Khác với những công trình nghiên cứu công bố trước đây (ví dụ như Barth và cộng sự, 2002; Demircuc-Kunt và cộng sự, 2004) chủ yếu dùng các chỉ số tài chính đơn thuần để đánh giá hiệu quả hoạt động, trong bài viết này tác giả sử dụng kỹ thuật phân tích biên ngẫu nhiên (Stochastic Frontier Approach – SFA) để đo lường mức độ hiệu quả nói chung và mức độ hiệu quả của việc quản lý chi phí nói riêng của các ngân hàng thương mại. Theo đánh giá của Berger và Humphrey (1997), SFA là phương pháp tiên tiến và ưu việt hơn khi đo lường mức độ hiệu quả so với phương pháp phân tích truyền thống qua các chỉ số tài chính (ROA, ROE ...), vì phương pháp này có sử dụng các thuật toán để kết hợp đồng thời các yếu tố đầu

ra và đầu vào khi ước lượng ra hệ số thích hợp cho mỗi ngân hàng.

2. Dữ liệu và phương pháp phân tích

2.1. Nguồn dữ liệu

Để phân tích thực nghiệm hiệu quả của hoạt động đa dạng hóa thu nhập, tác giả sử dụng các chỉ tiêu tài chính cuối năm của 37 ngân hàng thương mại Việt Nam từ năm 2003 đến 2014. Hệ thống báo cáo tài chính được thu thập từ cơ sở dữ liệu của BankScope¹ cung cấp bởi Bureau van Dijk. Khi cơ sở dữ liệu của BankScope không cung cấp đủ thông tin tài chính, tác giả tiếp tục sử dụng các nguồn dữ liệu khác như Orbis Database, Osiris Database hoặc website của từng ngân hàng để thu thập dữ liệu. Đối với biến kiểm soát gồm các biến liên quan đến tự do hóa kinh doanh (*Business*), phát triển kinh tế vĩ mô (*GDP*) và chỉ số giá tiêu dùng (*CPI*) tác giả thu thập từ nguồn dữ liệu mở của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và từ bộ chỉ số tự do kinh tế cung cấp bởi tổ chức The Heritage Foundation². Cơ sở dữ liệu bank đầu được thu thập và định dạng dưới dạng bảng (panel data) trong 12 năm gồm 41 ngân hàng với 492 quan sát năm (bank-year observation), sau đó được loại trừ các quan sát bị thiếu thông tin (gồm 110 quan sát) liên quan đến chỉ tiêu thu nhập, chi phí và các biến kiểm soát khác. Các ngân hàng có dữ liệu còn lại dưới 5 năm cũng được loại trừ (gồm 4 ngân hàng và 36 quan sát). Ngoài ra, để hạn chế sự ảnh hưởng các giá trị ngoại lai (outlier) có trong

mẫu phân tích, tác giả còn loại bỏ thêm 25 quan sát thông qua kỹ thuật biến đổi Winsor (winsorization) ở mức 1%. Với tất cả các loại trừ trên, mẫu phân tích cuối cùng còn lại thuộc dạng bảng không cân bằng (unbalanced panel) gồm 37 ngân hàng thương mại với 324 quan sát.

2.2. Đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập

Bằng cách tiếp cận các phương pháp trước đây của Stiroh và Rumble (2006) và Sawada (2013), tác giả đo lường mức độ đa dạng hóa hoạt động của ngân hàng thông qua cấu trúc các khoản thu nhập ngoài lãi (non-interest income). Trong đó, cấu trúc các khoản thu nhập ngoài lãi được xác định bằng tỷ lệ của thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập, đại diện cho các khoản kinh doanh phi truyền thống của ngân hàng. Mức độ đa dạng hóa sau đó được tính toán thông qua chỉ số tập trung ngành/ lĩnh vực kinh doanh HHI (Herfindahl-Hirschman Index), được xác định cho mỗi ngân hàng qua từng thời điểm. Chỉ số này tách tổng thu nhập của ngân hàng thành hai thành phần: thu nhập từ lãi tín dụng *NET* (net interest income) và thu nhập ngoài lãi *NON* (non-interest income). Thu nhập ngoài lãi bao gồm các khoản thu nhập từ mua bán, đầu tư, hoa hồng ủy thác và các thu từ phí và dịch vụ khác. Theo đó, công thức xác định mức độ đa dạng hóa nguồn thu nhập được xây dựng như sau:

$$Diversification = 1 - (Netshare^2 + Nonshare^2)$$

$$\text{Trong đó: } Netshare = \frac{NET}{NET + NON};$$

¹ Cơ sở dữ liệu BankScope được cung cấp thương mại, bao gồm thông tin cơ bản và tài chính của các ngân hàng thương mại toàn cầu. Hiện nay, cơ sở dữ liệu này được sử dụng phổ biến bởi các nhà nghiên cứu và phân tích trên thế giới.

² The Heritage Foundation cung cấp bộ chỉ số tự do kinh tế (Index of Economic Freedom) dưới dạng nguồn mở (<http://www.heritage.org/>).

$$Nonshare = \frac{NON}{NET + NON} \text{ và } DIV \text{ là hệ số}$$

đo lường mức độ đa dạng hóa thu nhập. Hệ số *Diversification* mô tả mức độ tập trung/ phân tán của lĩnh vực kinh doanh và sau khi tính toán sẽ có giá trị nằm trong khoảng (0; 0,5). Với giá trị bằng 0 biểu hiện rằng tổng thu nhập được hình thành từ một nguồn đơn lẻ (tập trung hoàn toàn), trong khi giá trị bằng 0,5 sẽ chỉ ra một sự cân bằng giữa các nguồn thu nhập từ lõi và ngoài lõi tín dụng (đa dạng hóa hoàn toàn).

2.3. Đo lường hệ số hiệu quả ngân hàng

Để đo lường mức độ hiệu quả hoạt động của mỗi ngân hàng, nghiên cứu này còn sử dụng phương pháp phân tích biên ngẫu nhiên SFA (Stochastic Frontier Approach). Kể từ khi được giới thiệu bởi Aigner và cộng sự (1977),

kỹ thuật phân tích SFA được áp dụng rộng rãi để so sánh hiệu quả hoạt động của các công ty. Gần đây, Berger và Mester (1997) và Kumbhakar và Lovell (2000) còn phát triển phát triển kỹ thuật này cho phù hợp với việc phân tích đầu ra và đầu vào của ngành ngân hàng. Bằng cách ước lượng hệ số hiệu quả chi phí (cost efficiency), phương pháp SFA cho phép đánh giá hiệu quả hoạt động dựa vào việc tối thiểu hoá chi phí, trong đó ngân hàng nào sử dụng mức chi phí càng thấp trong cùng một mức đầu ra sẽ được xem là ngân hàng có mức hiệu quả cao hơn (với hệ số hiệu quả được tính ra cao hơn). Theo đó, phương trình chi phí tiếp cận theo phương pháp SFA được viết đơn giản theo dạng cơ bản sau:

$$TC_{i,t} = f_1(Y_{i,t}, P_{i,t}) + v_{i,t} + u_{i,t}, v_{i,t} \sim N(0, \sigma_v^2), u_{i,t} \sim N^+(0, \sigma_u^2) \quad (2)$$

$TC_{i,t}$ là tổng chi phí của ngân hàng thứ i tại năm t ; $(Y_{i,t}, P_{i,t})$ là véc tơ kết hợp các giá trị đầu ra và đơn giá đầu vào của mỗi ngân hàng. Phần dư $v_{i,t}$ là nhiễu tuân theo phân phối chuẩn và là đại diện cho ảnh hưởng của các nhân tố không kiểm soát được; trong khi $u_{i,t}$ là nhiễu tuân theo phân phối chuẩn cắt, đại diện cho phần phi hiệu quả kỹ thuật bị ảnh hưởng bởi khả năng quản lý chi phí của từng ngân hàng. Giống như phân tích trước đây của Bonin và cộng sự (2005), bốn giá trị đầu ra và hai chi phí đầu vào đơn vị được lựa chọn làm căn cứ đo lường hệ số (phi) hiệu quả (xem chi tiết bảng 1). Hệ số phi hiệu quả ($Inefficiency_{i,t}$) được ước lượng qua kỹ thuật biên ngẫu nhiên

$Inefficiency_{i,t} = \exp(u_{i,t})$ với kết quả có được nằm trong khoảng từ 1 đến vô cùng. Tuy nhiên, để đơn giản cho việc so sánh mức độ hiệu quả, tác giả tiếp cận phương pháp của Pasiouras và cộng sự (2009) để tính hệ số hiệu quả chi phí ($Efficiency_{i,t}$) theo công thức đơn giản: $Efficiency_{i,t} = 1/Inefficiency_{i,t}$. Theo đó, hệ số hiệu quả chi phí đạt được sẽ nằm trong khoảng giá trị từ 0 đến 1, và với ngân hàng nào có hệ số càng gần 1 thì ngân hàng đó có hiệu quả hoạt động càng cao.

2.4. Mô hình ước lượng

Mô hình ước lượng được thiết lập thông qua phương trình hồi quy (3) sau đây, nhằm đánh

giá mỗi quan hệ nhân quả giữa mức độ đa dạng hóa và hiệu quả ngân hàng:

$$\begin{aligned} Efficiency_{i,t} = & \beta_0 + \beta_1 Diversification_{i,t} + \beta_2 Nonshare_{i,t} + \alpha' Bank\ Controls_{i,t} \\ & + \rho' Macro\ Controls_t + Year\ Dummies + e_{i,t}, \end{aligned} \quad (3)$$

Trong đó: $Efficiency_{i,t}$, $Diversification_{i,t}$ và $Nonshare_{i,t}$ lần lượt là hệ số hiệu quả, hệ số đa dạng hóa và tỷ trọng thu nhập ngoài lãi của ngân hàng i tại thời điểm t . Các hệ số này được đo lường trong phần trước. Nếu hoạt động đa dạng hóa có thể giúp các ngân hàng cải thiện được hiệu quả kinh doanh, thì hệ số hồi quy β_1 sẽ có giá trị dương và có ý nghĩa về mặt thống kê. $Bank\ Controls_{i,t}$ gồm các biến kiểm soát cấp ngân hàng như *Government*, *Domestic*, *Foreign* (là các biến giả, dùng để kiểm soát sự ảnh hưởng của cấu trúc vốn, bằng 1 khi tỷ lệ sở hữu tương ứng của nhà nước, tư nhân trong nước và nước ngoài lớn hơn ngưỡng 10%); $Deposit_{i,t}$ (tỷ trọng nhu cầu tiền gửi trên tổng vốn huy động của ngân hàng); $Equity_{i,t}$ (tỷ trọng vốn tự có trên tổng tài sản); và $Size_{i,t}$ (logarit của tổng tài sản của ngân hàng). $Macro\ Controls_t$ gồm các biến kiểm soát cấp vĩ mô như *Business_t* (logarit của chỉ số tự do kinh doanh), GDP_t (logarit của GDP thực theo đầu người), CPI_t (chỉ số giá tiêu dùng với năm cơ sở 2005=1), và biến *Crisis* kiểm soát sự ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009.

Ngoài ra, để hạn chế hiện tượng nội sinh xảy ra trong quá trình ước lượng các phương trình (3), tác giả sử dụng phương pháp hồi quy mômen mở rộng (Generalized Method of Moments - GMM) được giới thiệu đầu tiên bởi Hansen (1982). Với những ưu điểm khác có

được như cho ra các hệ số ước lượng vững, không chệch, phân phối chuẩn và hiệu quả, GMM sau đó được phát triển bởi Arellano và Bond (1991) và Arellano và Bover (1995) để phù hợp với cơ sở dữ liệu dạng bảng động (dynamic panel data). Cùng với Windmeijer (2005) và Roodman (2009), trong nghiên cứu này tác giả sử dụng phương pháp GMM dạng 2 bước (two-step) được chứng minh là tốt hơn dạng 1 bước (one-step) trong việc giảm thiểu các nhiễu và sai số chuẩn.

Lưu ý rằng sự hiện diện của biến *Nonshare* trong hai phương trình hồi quy trên có ý nghĩa như là một sự kiểm soát cho mối tương quan giữa đa dạng hóa thu nhập và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi.⁴ Mặc dù hệ số đa dạng hóa *Diversification* có tương quan trực tiếp đến giá trị của biến kiểm soát *Nonshare*, nhưng mối quan hệ này là phi tuyến. Điều này có nghĩa là sự tương quan của hai biến này sẽ không gây nên hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình hồi quy (Stiroh và Rumble, 2006). Tuy nhiên, vì *Nonshare* là một thành phần trong công thức tính *Diversification*, do đó để đánh giá toàn diện chiến lược cơ cấu thu nhập hướng về sản phẩm dịch vụ thì cần thiết phải tách biệt ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp của tỷ trọng thu nhập ngoài lãi trong mô hình hồi quy. Bằng cách lấy đạo hàm bậc nhất của phương trình

³ Đo lường tỷ lệ sở hữu cho từng loại hình cổ đông được thực hiện tương tự như phương pháp nghiên cứu của La Porta et al. (2002).

⁴ Lấy ví dụ, bằng phương pháp HHI, một ngân hàng có tỷ lệ thu nhập ngoài lãi là 0,25 với một ngân hàng khác có tỷ lệ 0,75 sẽ có cùng một mức đa dạng hóa thu nhập, nhưng chiến lược đa dạng hóa của hai ngân hàng này lại rất khác nhau.

(4) theo biến *Nonshare*, ta có phương trình sau:

$$\frac{\partial \text{Efficiency}}{\partial \text{Nonshare}} = \hat{\beta}_1 \frac{\partial \text{Diversification}}{\partial \text{Nonshare}} + \hat{\beta}_2 \quad (4)$$

Khi đó, hệ số $\hat{\beta}_1$ của phương trình (4) sẽ biểu hiện ảnh hưởng gián tiếp của tỷ trọng thu nhập ngoài lãi (thông qua *Diversification*) đối với hiệu quả ngân hàng, còn $\hat{\beta}_2$ sẽ giải thích sự ảnh hưởng trực tiếp của nó. Tổng ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp sẽ là tác động thuần của

thu nhập ngoài lãi từ hoạt động phi truyền thống đối với hiệu quả của ngân hàng.

3. Kết quả phân tích

3.1. Kết quả đo lường các hệ số hiệu quả và đa dạng hóa thu nhập

Bảng 1: Đo lường hệ số đa dạng hóa thu nhập (Diversification) và hệ số hiệu quả (Efficiency)

	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Trung vị		Hệ số <i>Efficiency</i> và <i>Diversification</i>
<i>(A) Thống kê các nhân tố dùng đo lường hệ số Efficiency</i>			<i>(B) Kết quả đo lường hệ số Efficiency</i>		
Chi phí trả lãi (tỷ đô la Mỹ)	0,228	0,384	0,060	Giá trị trung bình	0,905
Chi phí ngoài trả lãi (tỷ đô la Mỹ)	0,067	0,095	0,027	Độ lệch chuẩn	0,089
Tổng chi phí (tỷ đô la Mỹ)	0,296	0,412	0,126	Trung vị	0,935
Giá trị đầu ra (tỷ đô la Mỹ)				Giá trị thấp nhất	0,465
Y_1 = Tổng dư nợ cho vay	2,535	4,617	0,660	Giá trị cao nhất	0,988
Y_2 = Tài sản sinh lợi khác	1,333	1,770	0,525	<i>(C) Kết quả đo lường hệ số Diversification</i>	
Y_3 = Tổng tiền gửi	3,881	6,096	1,331	Giá trị trung bình	0,318
Y_4 = Tài sản lưu động	0,948	1,224	0,450	Độ lệch chuẩn	0,122
Chi phí đầu vào đơn vị				Trung vị	0,324
P_1 = Chi phí sử dụng tài sản đơn vị	3,532	5,411	2,116	Giá trị thấp nhất	0,000
P_2 = Chi phí sử dụng vốn đơn vị	0,057	0,026	0,052	Giá trị cao nhất	0,500

Ghi chú: Chi phí sử dụng tài sản đơn vị là tỉ số chi phí ngoài trả lãi trên tổng tài sản cố định. Chi phí sử dụng vốn đơn vị là tỉ số chi phí trả lãi trên tổng tiền gửi. Tổng chi phí là tổng chi phí trả lãi và chi phí ngoài trả lãi. Nguồn dữ liệu: BankScope, 2003 – 2014 và tính toán của tác giả.

Bảng 1 liệt kê các nhân tố dùng để ước lượng hệ số hiệu quả hoạt động và kết quả đo lường được từ năm 2003 đến năm 2014. Mục (A) cho thấy, trung bình các ngân hàng có tổng tiền gửi lớn hơn tổng dự nợ cho vay, trong khi giá trị tài sản lưu động đang có ở mức thấp hơn giá trị tài sản sinh lợi khác. Tổng chi phí trung bình qua các năm là 0,296 tỷ đô la Mỹ. Trung bình chi phí sử dụng tài sản và chi phí sử dụng vốn đơn vị tương ứng với các mức 3,532 và 0,057. Các giá trị này đang ở mức cao hơn chi phí sử dụng tài sản đơn vị (2,82) công bố bởi Sun và Chang (2011) tại thị trường Châu Á, và thấp hơn chi phí sử dụng vốn đơn vị (0,21) công bố bởi Berger và cộng sự (2009) tại thị trường Trung Quốc. Lưu ý rằng độ lệch chuẩn của các yếu tố đầu ra đang ở mức cao, điều này phản ánh các ngân hàng có quy mô khác nhau sẽ có kết quả kinh doanh

khá khác biệt nhau. Mục (B) cung cấp kết quả đo lường hệ số hiệu quả bằng kỹ thuật biên ngẫu nhiên SFA. Từ năm 2003 đến năm 2014 giá trị hiệu quả đạt từ 0,465 đến 0,988, trong đó hệ số này đạt giá trị cao nhất tại vào khoảng thời gian giữa năm 2006, nhưng sau đó là xu hướng suy giảm kéo dài từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu đến thời điểm hiện tại. Giá trị hiệu quả trung bình toàn mẫu là 0,905 cũng giải thích thêm rằng, trung bình các ngân hàng có khả năng sử dụng khoảng 90,5% nguồn lực đầu vào để đảm bảo cung cấp các dịch vụ đầu ra của mình. Ngoài ra, mục (C) còn trình bày giá trị trung bình (mean) toàn mẫu của hệ số đa dạng hóa thu nhập đạt 0,318 với độ lệch chuẩn là 0,122 (hay 12,2%).

3.2. Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả ngân hàng

Bảng 2: Kết quả ước lượng phương trình

Các biến độc lập	Biến phụ thuộc: <i>Efficiency</i>		
	(1)	(2)	(3)
β_0	-0,073 (-0,15)	-0,076 (-0,19)	-0,765 (-1,45)
<i>Diversification</i>	0,008*** (6,41)	0,010*** (4,13)	0,014*** (7,93)
<i>Nonshare</i>	-0,181*** (-4,66)	-0,244*** (-3,85)	-0,345*** (-6,89)
<i>Government</i>		-0,046** (-2,22)	
<i>Foreign</i>			0,065** (2,42)
<i>Deposit</i>	-0,239*** (-6,31)	-0,140*** (-4,10)	-0,221*** (-4,83)
<i>Size</i>	-0,125***	-0,044**	-0,132***

	(-5,40)	(-2,10)	(-4,32)
<i>Equity</i>	-1,575***	-1,147***	-1,800***
	(-9,11)	(-4,94)	(-9,03)
<i>Business</i>	0,004***	0,002***	0,003***
	(4,52)	(3,13)	(3,12)
<i>GDP</i>	0,462***	0,407***	0,719***
	(2,83)	(3,20)	(4,17)
<i>CPI</i>	-0,026	-0,066**	-0,103***
	(-0,97)	(-2,06)	(-3,10)
<i>Crisis</i>	-0,019	0,002	0,021
	(-1,37)	(0,15)	(1,10)
Year dummies	Có	Có	Có
Số lượng quan sát	324	324	324
Số lượng ngân hàng	37	37	37
Kiểm định AR(2)	0,542	0,334	0,671
Kiểm định Hansen	0,801	0,859	0,934

Ghi chú: Ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10% được ký hiệu bằng ***, ** và *. Giá trị trong dấu ngoặc đơn là trị số t-value.

Cột (1) của Bảng 2 trình bày kết quả ước lượng bằng phương pháp GMM về tác động của đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả ngân hàng sau khi kiểm soát các thay đổi về đặc tính hoạt động của các ngân hàng và môi trường vĩ mô. Hệ số ước lượng của biến *Diversification* có giá trị dương (0,008) và có giá trị thống kê ở mức ý nghĩa 1%, giải thích rằng cứ 1% tăng thêm của hệ số đa dạng hóa, hiệu quả hoạt động của ngân hàng có xu hướng tăng thêm 0,8%. Kết quả này cũng giải thích rằng các ngân hàng có thể cải thiện được hiệu quả hoạt động của mình bằng chiến lược đa dạng các nguồn thu từ nhiều lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, hệ số hồi quy của biến *Nonshare* mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê cho thấy tỷ trọng thu nhập ngoài lãi càng lớn thì càng làm cho ngân hàng giảm dần đi hiệu quả

kinh doanh. Theo lý thuyết danh mục đầu tư, hệ số *Diversification* dương nói lên những lợi ích của đa dạng hóa từ hiệu ứng đồng phương sai, trong khi hệ số *Nonshare* âm cho thấy những tác động tiêu cực hay gia tăng bất ổn của việc chuyển đổi cơ cấu thu nhập của ngân hàng hướng sang lĩnh vực phi truyền thống. Các kết quả này cũng nhất quán với “bản chất con dao hai lưỡi” của hoạt động đa dạng hóa thu nhập phát hiện bởi DeYoung và Roland (2001) và Stiroh và Rumble (2006) trước đây. Đa dạng hóa các mảng kinh doanh có thể giúp cho ngân hàng cải thiện kết quả nguồn thu, nhưng những lợi ích từ việc đa dạng hóa bị đánh đổi bởi sự gia tăng các khoản chi phí chuyển đổi và rủi ro từ việc đầu tư phân tán, gián trải. Các thông số phân tích từ hai kiểm định AR(2) và Hansen cho thấy không tồn tại

hiện tượng tự tương quan trong mô hình ước lượng, đồng thời sự lựa chọn các biến công cụ cho phương pháp ước lượng GMM là phù hợp.

Để đảm bảo tính chắc chắn của kết quả hồi quy ở cột (1) của Bảng 2, tác giả còn tăng cường kiểm định bằng cách thêm vào các biến cấu trúc sở hữu cho phương trình hồi quy. Để hạn chế hiện tượng đa cộng tuyến giữa các loại hình sở hữu vốn, tác giả cũng ước lượng phương trình (3) riêng biệt cho mỗi biến cấu trúc vốn tại hai cột (2) và (3). Kết quả ước lượng cho thấy các hệ số hồi quy liên quan đến Diversification và Nonshare vẫn giữ nguyên xu hướng tác động đến mức độ hiệu quả như ở phần trước. Các hệ số này đều có ý nghĩa thống kê ở ý nghĩa 1%, một lần nữa khẳng định độ tin cậy của kết quả phân tích về mối quan hệ giữa hoạt động đa dạng hóa và hiệu quả ngân hàng tại cột (1). Nếu như hệ số hồi quy Government tại cột (2) thể hiện sự khác

nhau giữa vai trò của sở hữu nhà nước và nhóm còn lại (sở hữu tư nhân), thì hệ số của Foreign tại cột (3) so sánh sự ảnh hưởng của sở hữu nước ngoài và sở hữu nội địa đến hiệu quả của ngân hàng. Kết quả ước lượng cho thấy hệ số hồi quy của Government đạt giá trị âm và có ý nghĩa thống kê, đã chỉ ra rằng các ngân hàng có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao có hiệu quả hoạt động kém hơn so với nhóm các ngân hàng với tỷ lệ sở hữu tư nhân (gồm sở hữu tư nhân nội địa và nước ngoài) cao. Ngược lại, hệ số Foreign có giá trị dương với ý nghĩa thống kê ở mức 5% cũng giải thích rằng các ngân hàng với tỷ lệ sở hữu nước ngoài cao thì có hiệu quả hoạt động cao hơn các ngân hàng trong nước khác. Giá trị 0,065 của Foreign còn nói lên rằng trung bình các ngân hàng có sở hữu vốn nước ngoài lớn có hiệu quả quản lý chi phí vượt trội hơn khoảng 6,5% so với các ngân hàng nội địa.

Bảng 3: Phân tích tác động thuần của thu nhập ngoài lãi đối với hiệu quả ngân hàng

	Bách phân vị thứ p của tỷ trọng thu nhập ngoài lãi (Nonshare)				
	$p^{th}=10$	$p^{th}=25$	$p^{th}=50$	$p^{th}=75$	$p^{th}=90$
Tác động gián tiếp	0,0027*** (2,752)	0,0023*** (2,710)	0,0018*** (2,701)	0,0012*** (2,692)	0,0007*** (2,683)
Tác động trực tiếp	-0,0018*** (-4,660)	-0,0018*** (-4,660)	-0,0018*** (-4,660)	-0,0018*** (-4,660)	-0,0018*** (-4,660)
Tác động thuần	0,0009*** (2,662)	0,0005* (1,862)	-0,0001 (-0,421)	-0,0006** (-2,235)	-0,0011*** (-3,812)

Ghi chú: Ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10% được ký hiệu bằng ***, ** và *. Giá trị trong dấu ngoặc đơn là trị số t-value. Tác động thuần là tổng của tác động gián tiếp và trực tiếp.

Vì hoạt động đa dạng hóa thu nhập là “con dao hai lưỡi” đối với hiệu quả ngân hàng, do đó cần thiết phải đo lường thêm tác động thuần giữa lợi ích đa dạng hóa và mặt trái của nó đối với hiệu quả ngân hàng. Để thực hiện

điều này, tác giả ước lượng hệ số hồi quy thuần của tác động thu nhập ngoài lãi đối với hệ số hiệu quả như được đề cập tại phương trình (4). Bảng 3 trình bày kết quả tác động gián tiếp, trực tiếp và tác động thuần của tỷ

trọng thu nhập ngoài lãi đối với hiệu quả ngân hàng dựa trên bách phân vị thứ p của *Nonshare* ($p^{th} = 10, 25, 50, 75$ và 90).⁵ Quá trình ước lượng phương (4) được tiến hành căn cứ vào cột (1) của bảng 3. Theo đó, các hệ số tác động gián tiếp và trực tiếp sẽ được giải thích ở mức 1% tăng thêm của tỷ lệ thu nhập ngoài lãi. Kết quả dòng thứ nhất của Bảng 3 cho thấy, hệ số tác động gián tiếp có giá trị thay đổi giảm dần từ 0,0027 còn 0,0007. Điều này giải thích rằng, các ngân hàng với tỷ trọng nguồn thu ngoài lãi thấp (từ bách phân vị thứ 10 đến 25) có hiệu quả đa dạng hóa cao hơn các ngân hàng khác ở các mức phân vị cao hơn. Dòng thứ 2 của Bảng 3 trình bày tác động trực tiếp, mô tả rằng cứ 1% tăng thêm của thu nhập ngoài lãi thì hiệu quả ngân hàng sẽ giảm đi 0,18%. Hệ số tác động thuần có xu hướng giảm dần cho thấy lợi ích có được từ đa dạng hóa thu nhập bị đánh đổi bởi những yếu tố bất lợi liên quan đến chi phí chuyển đổi các nguồn thu. Đáng chú ý là hệ số tác động thuần có giá trị dương dần trở thành âm khi tỷ trọng thu nhập ngoài lãi vượt quá phân vị thứ 50, càng làm sáng tỏ thêm mặt trái của đa dạng hóa nguồn thu của ngân hàng. Vì vậy, trên tổng thể thì hoạt động đa dạng hóa sẽ không mang lại hiệu quả cho ngân hàng khi tỷ trọng thu nhập ngoài lãi vượt quá mức phân vị thứ 50 này.

4. Kết luận

Thông qua việc áp dụng phương pháp biên ngẫu nhiên SFA để đo lường mức độ hiệu quả, tác giả tìm thấy sự tác động tích cực của hoạt động đa dạng hóa thu nhập đến hiệu quả tài

chính của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, quá trình dịch chuyển cơ nguồn thu từ hoạt động tín dụng truyền thống hướng sang các lĩnh vực phi truyền thống, cũng đã bộc lộ những mặt trái của nó, làm giảm đi đáng kể hiệu quả ban đầu mà hoạt động đa dạng hóa mang lại. Mặc dù chiến lược đa dạng hóa các sản phẩm đầu ra có thể giúp ngân hàng gia tăng giá trị đầu ra, nhưng chiến lược này cũng làm gia tăng các chi phí đầu tư trong quá trình chuyển đổi cơ cấu nguồn thu. Đặc biệt, các ngân hàng sẽ gặp rất nhiều bất lợi khi các nguồn thu nhập bị phân tán quá mức. Các số liệu phân tích hồi quy cho thấy, hoạt động đa dạng hóa nguồn thu chỉ đem lại hiệu quả thuần cho ngân hàng khi tỷ lệ các khoản thu ngoài lãi không vượt quá phân vị thứ 50 của nó. Kết quả nghiên cứu này đóng góp các cơ sở khoa học quan trọng cho các cơ quan quản lý nhà nước trong việc thiết kế các khung quy định về mức độ đa dạng hóa thu nhập, nhằm đảm bảo mức độ hiệu quả hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam.

5. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả đa dạng hóa thu nhập

Dựa trên mối quan hệ giữa hoạt động đa dạng hóa và hiệu quả hoạt động, nghiên cứu này ủng hộ chiến lược đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ của các NHTM hiện nay. Tuy nhiên, để hạn chế những mặt trái của hoạt động đa dạng hóa nguồn thu, tác giả đề xuất một số giải pháp mang tính định hướng, như sau:

Thứ nhất, thực hiện chiến lược đa dạng hóa nguồn thu ở mức độ vừa phải. Không thể phủ nhận vai trò của hoạt động đa dạng hóa các loại hình dịch vụ trong việc ổn định nguồn thu, thu hút khách hàng và nâng cao khả năng

⁵ Bách phân vị thứ p ($p^{th} = 10, 20, 50, 75$ và 90) của *Nonshare* tương ứng với các mức giá trị tại 0,044; 0,120; 0,197; 0,302 và 0,420.

cạnh tranh của ngân hàng. Nhưng vì mức độ đa dạng hóa càng cao sẽ dẫn đến rủi ro sử dụng vốn của ngân hàng càng tăng, do đó cần thực hiện chính sách đa dạng hóa ở mức độ phù hợp. Dựa trên các cơ sở khoa học, các ngân hàng cần khống chế cơ cấu nguồn thu từ lĩnh vực phi truyền thống không được vượt quá 50% tổng thu nhập, nhằm tối thiểu hóa chi phí chuyển đổi và tối đa hóa hiệu quả của ngân hàng.

Thứ hai, ưu tiên đa dạng hóa nguồn thu hướng về phát triển sản phẩm dịch vụ thay vì lĩnh vực đầu tư. Trong số các loại hình kinh doanh phi truyền thống của ngân hàng thì lĩnh vực đầu tư có nhiều rủi ro nhất, đặc biệt là khi thị trường tài chính biến động. Hoạt động dịch vụ không những mang lại nguồn thu đáng kể mà còn giúp ngân hàng có thể kiểm soát rủi ro dễ dàng hơn các hoạt động đầu tư tài chính. Có thể nhận thấy hoạt động đầu tư thường có quan hệ cùng chiều với hoạt động tín dụng truyền thống, trong khi đó hoạt động dịch vụ thường ít/ hoặc không có tương quan mật thiết đối với hoạt động tín dụng. Do đó, đa dạng hóa hướng về cung ứng sản phẩm dịch vụ có thể giúp cho ngân hàng phân tán và giảm thiểu rủi ro từ biến động nguồn thu khi thị trường tín dụng truyền thống biến động bất lợi.

Thứ ba, đối với các cơ quan quản lý cần xây dựng chính sách cho phép tăng tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài (có thể lên đến 49%), nhằm mở đường nguồn vốn ngoại. Ngoài yếu tố về vốn, việc tạo điều kiện cho nhà đầu tư nước ngoài gia tăng tỷ lệ sở hữu và tham gia vào công tác quản trị ngân hàng còn giúp cho các NHTM có thể “nhập khẩu” các công nghệ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến từ

các nền kinh tế phát triển. Những lợi thế từ nguồn vốn và năng lực quản trị rủi ro từ các tổ chức nước ngoài có thể giúp các ngân hàng đang hoạt động trong nước có thể tiết giảm chi phí sử dụng vốn và hạn chế rủi ro khi thực hiện chiến lược đa dạng hóa các nguồn thu nhập./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acharya, V. V., Hasan, I. & Saunders, A. 2006. Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios. *Journal of Business*, 79, 1355-1412.
- Aigner, D., Lovell, C. & Schmidt, P. 1977. Formulation and estimation of stochastic frontier production function models. *Journal of Econometrics*, 6, 21-37.
- Arellano, M. & Bond, S. 1991. Some Tests of Specification for Panel Data - Monte-Carlo Evidence and an Application to Employment Equations. *Review of Economic Studies*, 58, 277-297.
- Arellano, M. & Bover, O. 1995. Another Look at the Instrumental Variable Estimation of Error-Components Models. *Journal of Econometrics*, 68, 29-51.
- Barth, J. R., Dopico, L. G., Nolle, D. E. & Wilcox, J. A. 2002. Bank Safety and Soundness and the Structure of Bank Supervision: A Cross-Country Analysis. *International Review of Finance* 3, 163-188.
- Berger, A. N., Hasan, I., Korhonen, I. & Zhou, M. 2010. Does diversification increase or decrease bank risk and

performance? Evidence on diversification and the risk-return tradeoff in banking. *BOFIT Discussion Paper No. 9/2010*

- Berger, A. N., Hasan, I. & Zhou, M. M. 2009. Bank ownership and efficiency in China: What will happen in the world's largest nation? *Journal of Banking & Finance*, 33, 113-130.
- Berger, A. N. & Mester, L. J. 1997. Inside the black box: What explains differences in the efficiencies of financial institutions? *Journal of Banking & Finance*, 21, 895-947.
- Bonin, J. P., Hasan, I. & Wachtel, P. 2005. Bank performance, efficiency and ownership in transition countries. *Journal of Banking & Finance*, 29, 31-53.
- Boot, A. W. A. & Schmeits, A. 2000. Market discipline and incentive problems in Conglomerate firms with applications to banking. *Journal of Financial Intermediation*, 9, 240-273.
- Demircuc-Kunt, A., Laeven, L. & Levine, R. 2004. Regulations, market structure, institutions, and the cost of financial intermediation. *Journal of Money Credit and Banking*, 36, 593-622.
- DeYoung, R. & Roland, K. P. 2001. Product mix and earnings volatility at commercial banks: Evidence from a degree of total leverage model. *Journal of Financial Intermediation*, 10, 54-84.
- Gamra, S. B. & Plihon, D. 2011. Revenue diversification in emerging market banks: implications for financial performance. *CEPN Working Papers hal-00598136, HAL*.
- Goddard, J., McKillop, D. & Wilson, J. O. S. 2008. The diversification and financial performance of US credit unions. *Journal of Banking & Finance*, 32, 1836-1849.
- Hansen, L. P. 1982. Large Sample Properties of Generalized Method of Moments Estimators. *Econometrica*, 50, 1029-1054.
- Kumbhakar, S. C. & Lovell, C. A. K. 2000. *Stochastic Frontier Analysis*. Cambridge University Press.
- La Porta, R., Lopez-de-Silanes, F. & Shleifer, A. 2002. Government ownership of banks. *Journal of Finance*, 57, 265-301.
- Lozano-Vivas, A. & Pasiouras, F. 2010. The impact of non-traditional activities on the estimation of bank efficiency: International evidence. *Journal of Banking & Finance*, 34, 1436-1449.
- Meslier, C., Tacneng, R. C. & Tarazi, A. 2014. Is Bank Income Diversification Beneficial? Evidence from an Emerging Economy. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 31, 97-126.
- Pasiouras, F., Tanna, S. & Zopounidis, C. 2009. The impact of banking regulations on banks' cost and profit efficiency: Cross-country evidence. *International Review of Financial Analysis*, 18, 294-302.
- Roodman, D. 2009. How to do xtabond2: An introduction to difference and system GMM in Stata. *Stata Journal*, 9, 86-136.

- Sawada, M. 2013. How does the stock market value bank diversification? Empirical evidence from Japanese banks. *Pacific-Basin Finance Journal*, 25, 40-61.
- Stiroh, K. J. 2004. Diversification in banking: Is noninterest income the answer? *Journal of Money Credit and Banking*, 36, 853-882.
- Stiroh, K. J. & Rumble, A. 2006. The dark side of diversification: The case of US financial holding companies. *Journal of Banking & Finance*, 30, 2131-2161.
- Sun, L. & Chang, T. P. 2011. A comprehensive analysis of the effects of risk measures on bank efficiency: Evidence from emerging Asian countries. *Journal of Banking & Finance*, 35, 1727-1735.
- Windmeijer, F. 2005. A finite sample correction for the variance of linear efficient two-step GMM estimators. *Journal of Econometrics*, 126, 25-51.